



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Môi trường**
Laboratory: **Environmental Analysis Laboratory**
Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Tài Nguyên Và Môi Trường Miền Nam –
Trung Tâm Tài Nguyên Nước Và Môi Trường**
Organization: **Branch Of Southern Natural Resources And Environment Ltd.Company –
Center For Water Resource And Environmental**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: **Chemical**
Người quản lý: **Lê Đức Hảo**
Laboratory manager: **Le Duc Hao**
Số hiệu/ Code: **VILAS 283**
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**
Địa chỉ/ Address:
Số 30, đường số 3, Khu phố 8, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức
Địa điểm/Location:
Số 30, đường số 3, Khu phố 8, phường An Khánh, thành phố Thủ Đức
Điện thoại/ Tel: **(028) 37407459**
E-mail: **moitruong.tmn@gmail.com**
Website: **tmn.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 283

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai Surface water, wastewater, underground water, domestic water, bottled water	Xác định pH (x) Determination of pH	2 ~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định chất rắn hòa tan (x) Determination of dissolved solids	(0 ~ 50.000) mg/L	HD-CEW-04 (2024)
3.		Xác định độ đục (x) Determination of turbidity	(0 ~ 1.000) NTU	SMEWW 2130B:2023
4.	Nước dưới đất, nước sạch Underground water, domestic water.	Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method	Nước dưới đất/ Underground water 12 mg/L Nước sạch/ Domestic water 6 mg/L	TCVN 6224:1996
5.	Nước dưới đất, nước sạch Underground water, domestic water.	Xác định chỉ số Permanganate Determination of Permaganate index	Nước dưới đất/ Underground water 1,9 mg/L Nước sạch/ Domestic water 1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
6.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai Surface water, wastewater, underground water, domestic water, bottled water	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) Determination of Chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)	Nước mặt/ Surface water 11 mg/L Nước thải/ Wastewater 12 mg/L Nước dưới đất/ Underground water 9 mg/L Nước sạch/ Domestic water 6 mg/L Nước uống đóng chai/ Bottled water 2 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 283

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước thải, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Wastewater, domestic water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free chlorine content Titrimetric method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,5 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,4 mg/L Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water</i> 0,4 mg/L	TCVN 6625- 3:2011
8.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, wastewater, underground water, domestic water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water</i> 0,04 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,04 mg/L Nước dưới đất/ <i>Underground water</i> 0,03 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,02 mg/L Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water</i> 0,02 mg/L	SMEWW 4500- NO ₂ -B:2023
9.	Nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Wastewater, underground water, domestic water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrate content UV-VIS method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,15 mg/L Nước dưới đất/ <i>Underground water</i> 0,12 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,10 mg/L Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water</i> 0,10 mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ -E:2023
10.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, wastewater, underground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nito amoniac Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrogen amonium content UV-VIS method</i>	Nước mặt/ <i>Surface water</i> 0,20 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,15 mg/L Nước dưới đất/ <i>Underground water</i> 0,12 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,10 mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ -B&F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 283

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, wastewater, underground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenantrolin</i>	Nước mặt/ <i>Surface water</i> 0,14 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,13 mg/L Nước dưới đất/ <i>Underground water</i> 0,13 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,10 mg/L	TCVN 6177:1996
12.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Underground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfate content UV-VIS method</i>	Nước dưới đất/ <i>Underground water</i> 7,0 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 8,0 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2023
13.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfide content UV/Vis method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater</i> 0,17 mg/L Nước sạch/ <i>Domestic water</i> 0,04 mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ .D: 2023
14.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, wastewater, underground water, domestic water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng kim loại: Cd, Pb, Cr Phương pháp AAS <i>Determination of metals: Cd, Pb, Cr content AAS method</i>	Cd: 0,0025 mg/L Pb: 0,0050 mg/L Cr: 0,0040 mg/L	SMEWW 3113.B: 2023
15.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch, nước uống đóng chai <i>Surface water, wastewater, underground water, domestic water, bottled water</i>	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp AAS <i>Determination of Zn content AAS method</i>	Zn: 0,06 mg/L	SMEWW 3111.B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 283

Ghi chú/ Notes:

- (x): Các phép thử thực hiện tại hiện trường/ *Tests are conducted on – site.*
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn cho Kiểm tra nước và nước thải/ *Standard methods for the Examination of water and wastewater.*
- HD-CEW-04: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- Trường hợp Trung Tâm Tài Nguyên Nước Và Môi Trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*